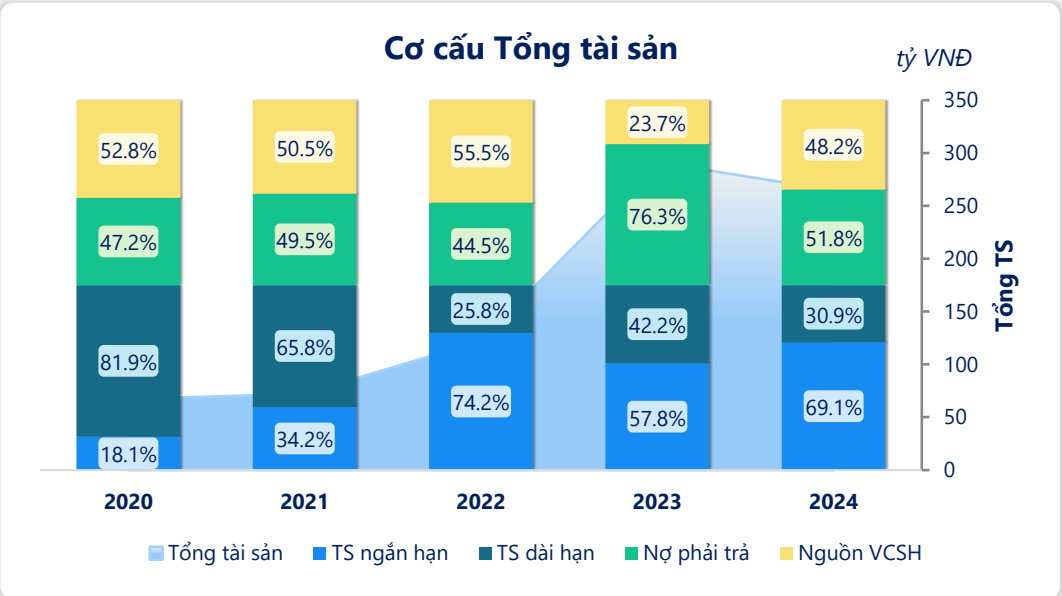
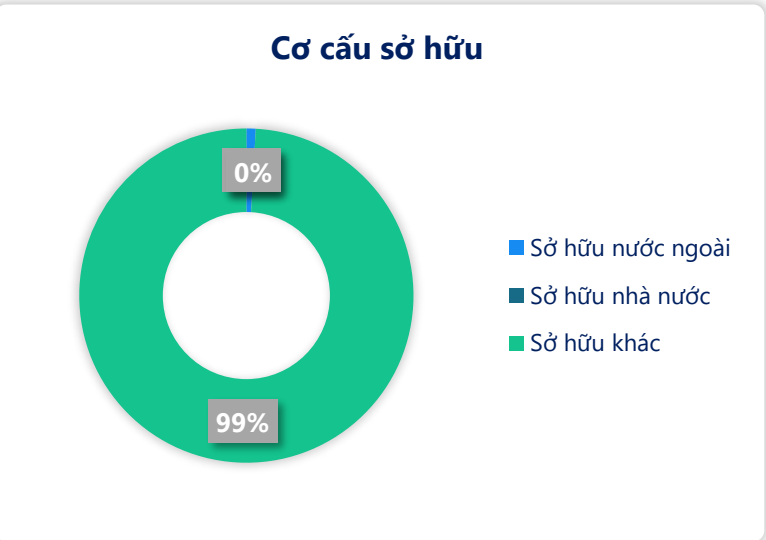


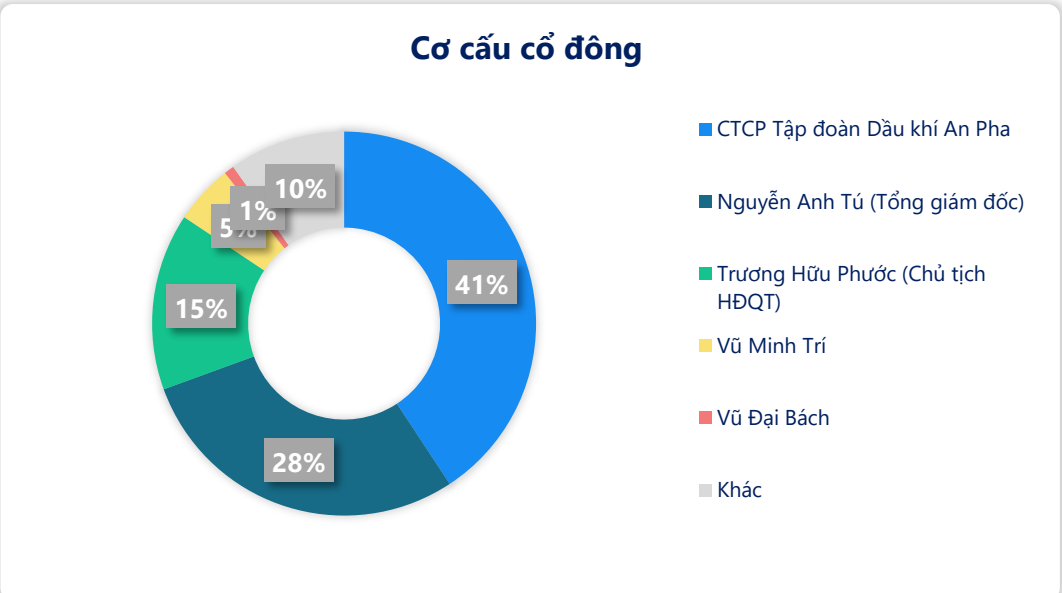
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch					31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)					7,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)					15,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)					6,800
SL cổ phiếu LH					10,450,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)					265
% sở hữu nước ngoài					0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)					128
Vốn hóa (tỷ VNĐ)					76
P/E					
EPS					
	YTD	1T	3T	6T	
MTG		-19.8%	4.3%	-24.0%	
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%	



Tổng tài sản của **MTG** năm 2024 đạt **264.9** tỷ đồng, giảm **9.00%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.8% và 48.2%.

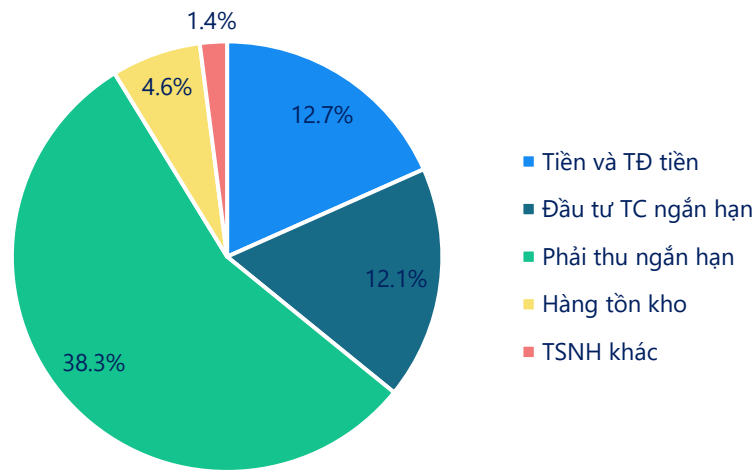
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.1%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.90% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha** sở hữu **40.7%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Anh Tú (Tổng giám đốc) nắm giữ 28.7% và đứng thứ 3 là Trương Hữu Phước (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 14.9%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

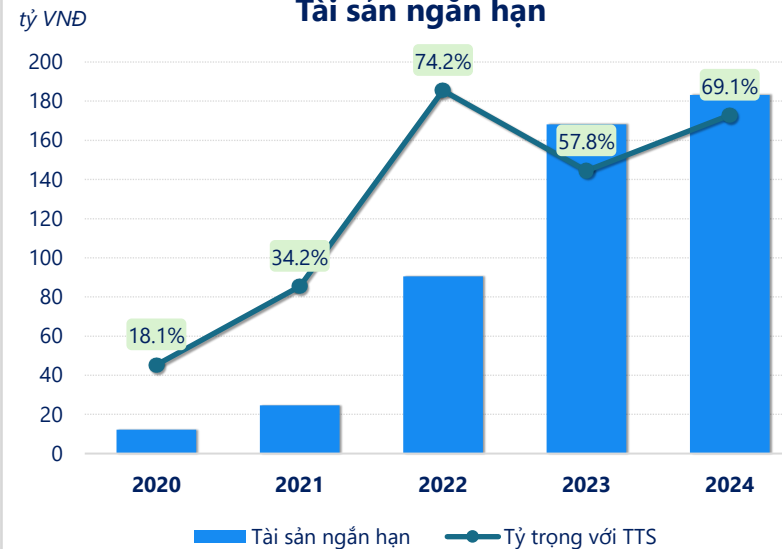


2024

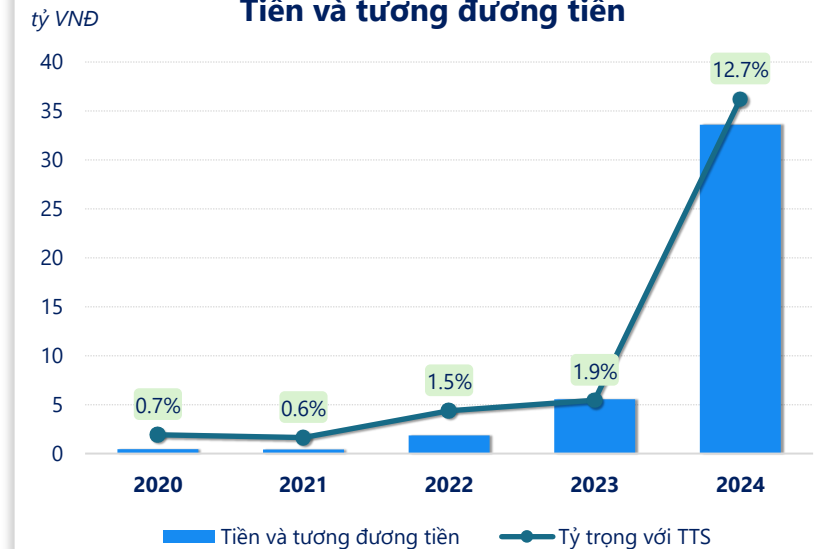
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MTG đạt **183.1** tỷ đồng, tăng trưởng **8.90%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **69.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 12.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

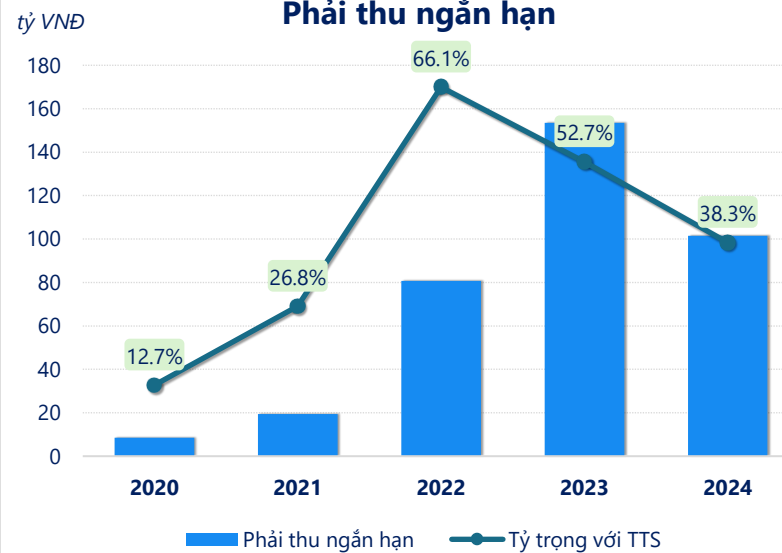
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



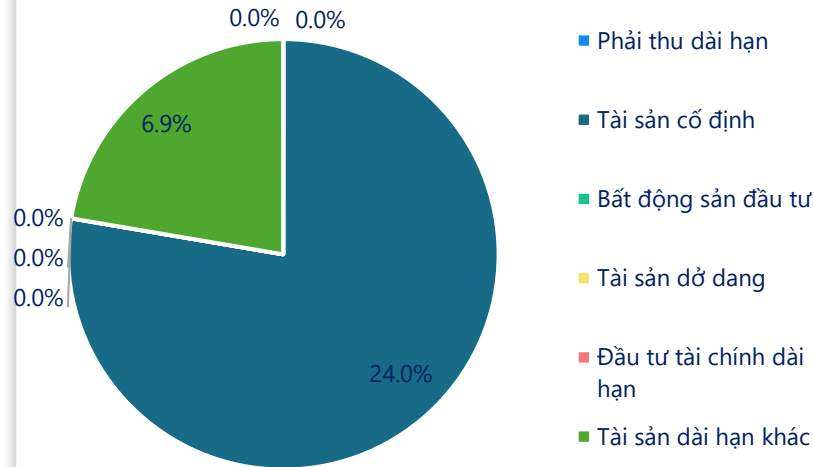
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



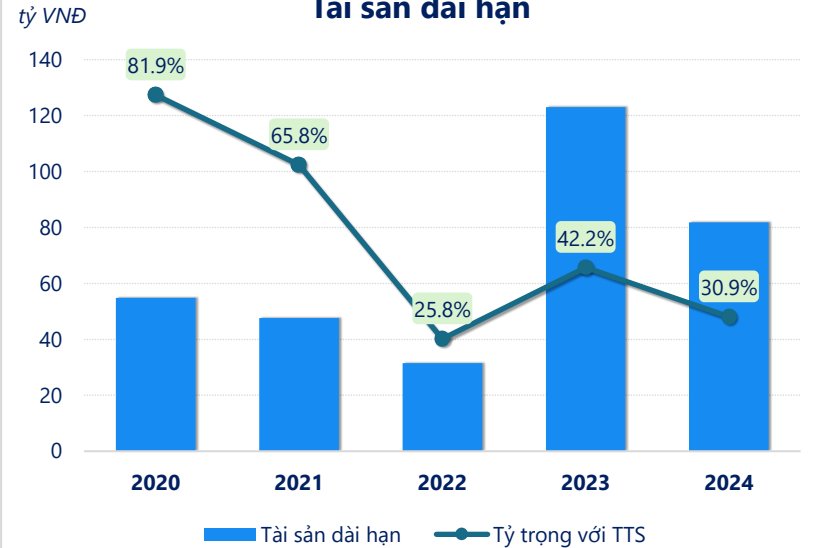
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **81.80** tỷ đồng giảm **33.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **30.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.89%.

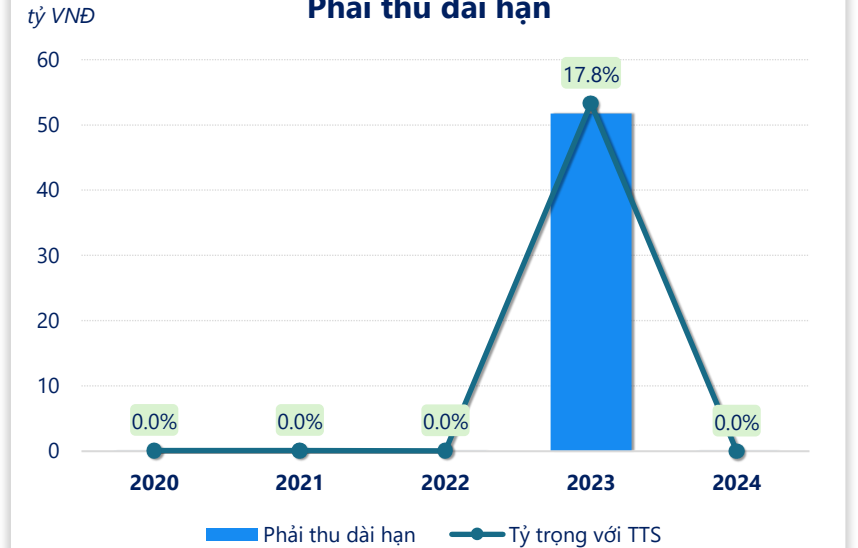
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



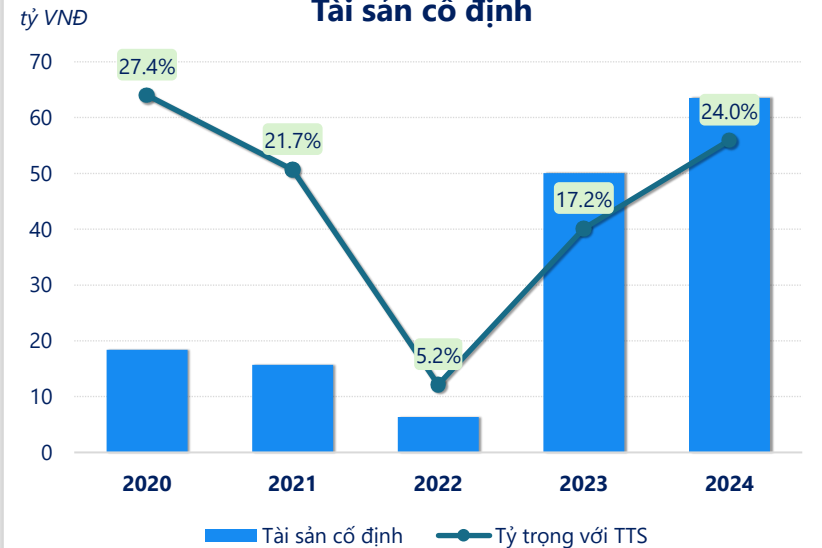
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



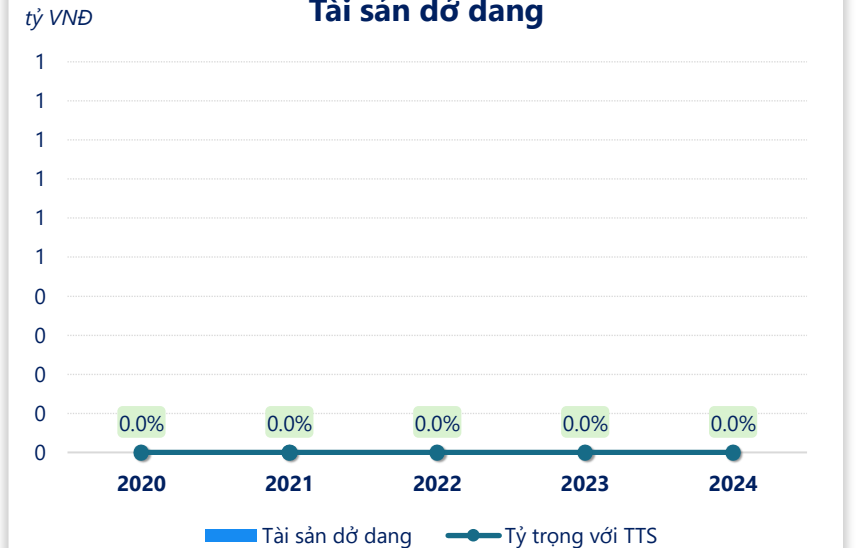
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

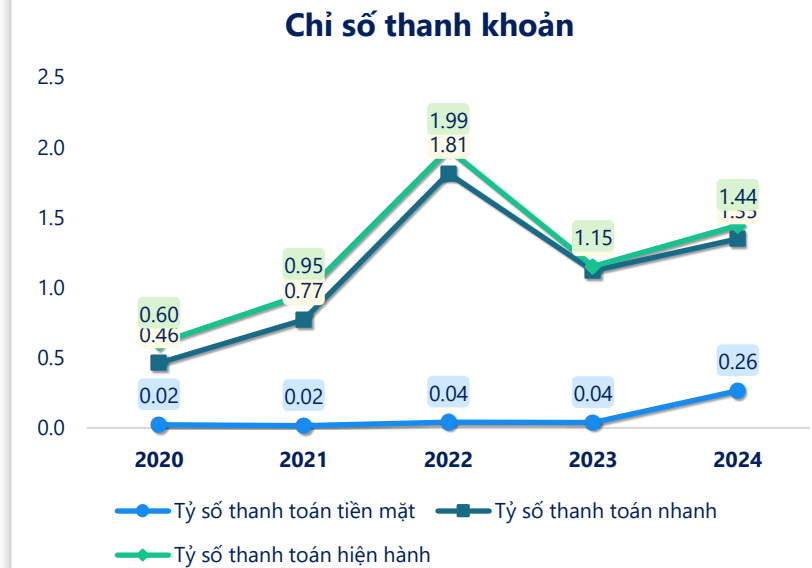
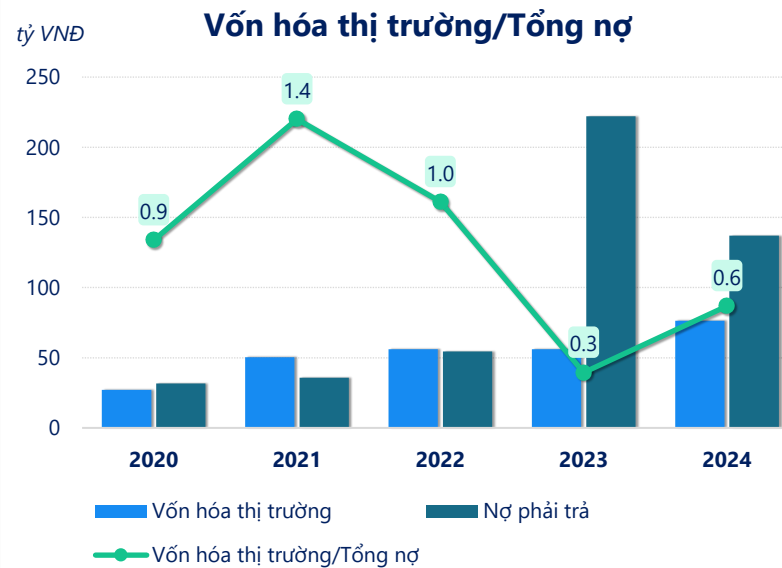
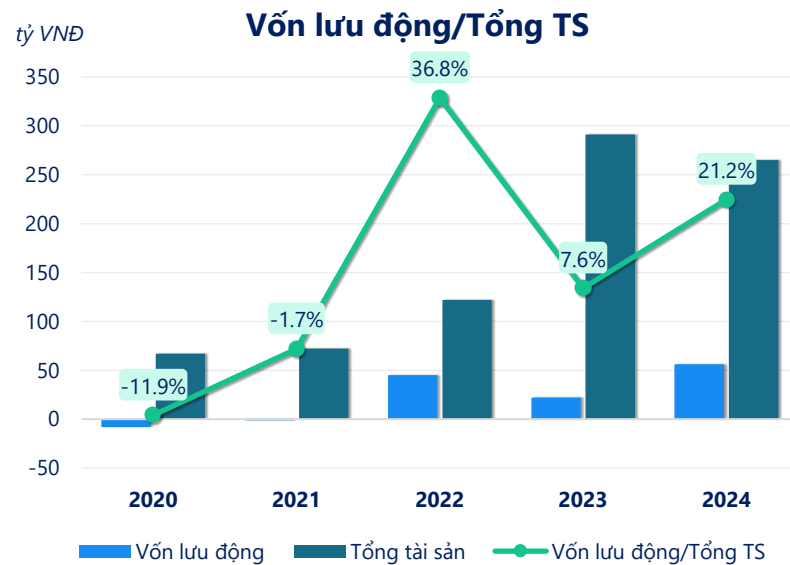
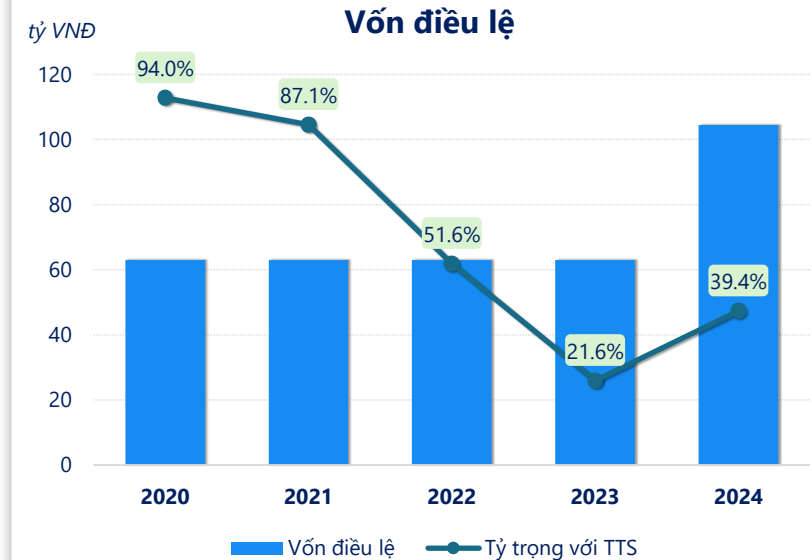
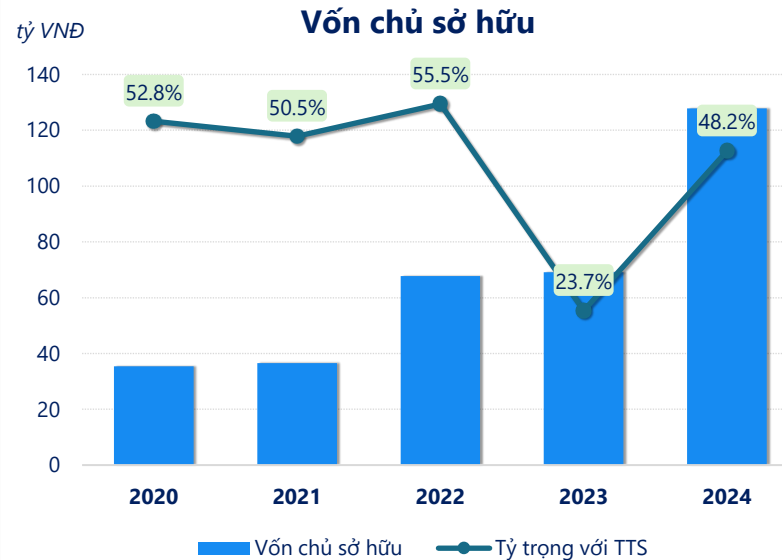
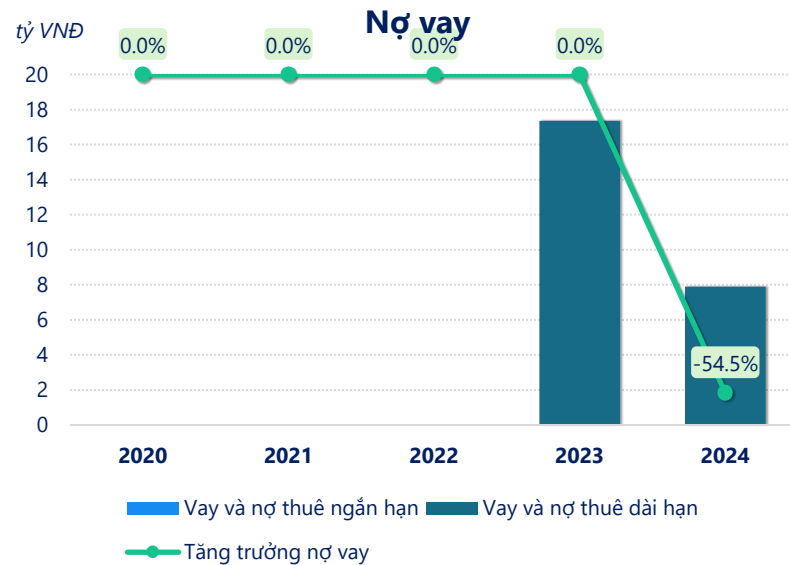


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	265	291	-9.0%
Tài sản ngắn hạn	183	168	8.9%
Tiền và tương đương tiền	33.6	5.54	506%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.1	1.20	2574%
Phải thu ngắn hạn	101	153	-33.9%
Hàng tồn kho	12.3	4.68	163%
Tài sản ngắn hạn khác	3.73	3.25	14.7%
Tài sản dài hạn	81.8	123	-33.5%
Phải thu dài hạn	0.01	51.7	-100.0%
Tài sản cố định	63.5	50.1	26.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	18.3	21.2	-13.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	137	222	-38.2%
Nợ ngắn hạn	127	146	-13.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	122	141	-13.8%
Nợ dài hạn	10.3	76.1	-86.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.90	17.4	-54.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	128	69.1	85.0%
Vốn chủ sở hữu	128	69.1	85.0%
Vốn điều lệ	105	63.0	65.9%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	143	181	166	696	634
Giá vốn hàng bán	130	162	153	674	601
Lợi nhuận gộp	13.6	18.3	12.3	21.9	33.5
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.02	0.59
Chi phí TC	0.00	0	0.00	0.38	1.05
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.38	1.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.2	11.7	10.4	12.5	12.8
Chi phí QLDN	2.34	2.94	3.46	5.25	8.13
LN thuần từ HĐKD	-3.92	3.70	-1.61	3.80	12.1
Lợi nhuận khác	0.37	-2.58	40.6	-1.94	-0.62
LN trước thuế	-3.55	1.12	39.0	1.86	11.5
Lợi nhuận sau thuế	-3.55	1.12	31.2	1.38	9.08
LNST của CĐ cty mẹ	-3.55	1.12	31.2	1.38	9.08

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.80	0.63	-16.4	32.9	80.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	-0.67	17.9	-46.6	-51.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	17.4	-1.33
Tiền đầu kỳ	1.29	0.45	0.41	1.87	5.54
Lưu chuyển tiền thuần	-0.84	-0.04	1.45	3.68	28.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.45	0.41	1.87	5.54	33.6